

## **Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



# Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

## MỤC LỤC

|                                                         | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                         | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 42      |

# Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| <i>Đơn vị trực thuộc</i>                                                                         | <i>Địa chỉ</i>                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa                                   | Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình                                   | Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung                                  | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An            |
| Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì                                                       | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam                                      | Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam             |
| Nhà máy chế biến giống Thường Tín                                                                | Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội      |
| Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu | Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên         |
| Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương               | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Tây Nguyên                                  | Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Đồng bằng sông Cửu Long                     | Huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp         |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương - Chi nhánh Hà Nội                                    | Phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội |

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Bà Trần Kim Liên        | Chủ tịch     |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng       | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Đình Long      | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Khắc Hải     | Thành viên   |
| Ông Đỗ Bá Vọng          | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Quang Trường | Thành viên   |

bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017

# Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Khánh Quỳnh | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ         | Thành viên           |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh    | Thành viên           |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                   |                                  |
|-------------------------|-------------------|----------------------------------|
| Bà Trần Kim Liên        | Tổng Giám đốc     |                                  |
| Ông Phạm Ngọc Lý        | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Nguyễn Hải Thọ      | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Đỗ Bá Vọng          | Phó Tổng Giám đốc |                                  |
| Ông Nguyễn Quang Trường | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Phạm Trung Dũng     | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2017 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Kim Liên  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 61201380/19317808-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 12 tháng 8 năm 2017 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>479.579.378.164</b>   | <b>470.867.056.351</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>113.076.473.681</b>   | <b>132.334.894.235</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 73.076.473.681           | 132.334.894.235           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 40.000.000.000           | -                         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>667.791.000</b>       | <b>1.178.270.000</b>      |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 731.612.000              | 1.178.270.000             |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (63.821.000)             | -                         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>145.474.153.595</b>   | <b>125.568.287.256</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 110.450.109.869          | 92.854.827.418            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 18.016.049.106           | 14.994.937.874            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 17.068.582.620           | 17.779.109.964            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.1         | (60.588.000)             | (60.588.000)              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>217.257.481.243</b>   | <b>206.452.571.393</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 218.325.626.731          | 208.069.504.291           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (1.068.145.488)          | (1.616.932.898)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>3.103.478.645</b>     | <b>5.333.033.467</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 3.083.937.645            | 5.313.492.467             |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 19.541.000               | 19.541.000                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>792.139.937.740</b>   | <b>774.596.204.256</b>    |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>171.298.079.694</b>   | <b>170.725.730.399</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 167.357.494.925          | 166.120.567.864           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 242.136.497.249          | 233.135.923.509           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (74.779.002.324)         | (67.015.355.645)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 3.940.584.769            | 4.605.162.535             |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 12.463.902.000           | 12.463.902.000            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (8.523.317.231)          | (7.858.739.465)           |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>1.019.394.700</b>     | <b>2.113.446.664</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 1.019.394.700            | 2.113.446.664             |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>13</b>   | <b>618.150.569.438</b>   | <b>599.399.054.938</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 604.816.929.438          | 586.065.414.938           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 13.333.640.000           | 13.333.640.000            |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>1.671.893.908</b>     | <b>2.357.972.255</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 1.671.893.908            | 2.357.972.255             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.271.719.315.904</b> | <b>1.245.463.260.607</b>  |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                        | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |             | <b>297.904.848.779</b>   | <b>309.094.901.781</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                            |             | <b>297.904.848.779</b>   | <b>301.332.165.831</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 14.1        | 72.309.640.160           | 64.919.831.590            |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             | 14.2        | 14.762.027.521           | 44.294.465.232            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 15          | 3.128.176.894            | 6.069.529.842             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                       |             | 23.939.425.058           | 27.312.697.468            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 16          | 1.357.625.794            | 840.891.588               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                        | 17          | 42.153.958.132           | 31.236.647.345            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                             | 18          | 112.984.068.075          | 112.920.737.975           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     |             | 27.269.927.145           | 13.737.364.791            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                            |             | -                        | <b>7.762.735.950</b>      |
| 338        | 1. Vay và nợ dài hạn                                             | 18          | -                        | 7.762.735.950             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |             | <b>973.814.467.125</b>   | <b>936.368.358.826</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                         | <b>19</b>   | <b>973.814.467.125</b>   | <b>936.368.358.826</b>    |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                        |             | 152.950.000.000          | 152.950.000.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                         |             | 152.950.000.000          | 152.950.000.000           |
| 411b       | - Cổ phiếu ưu đãi                                                |             | -                        | -                         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                          |             | 331.245.527.850          | 331.245.527.850           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                                  |             | (40.000.000)             | (40.000.000)              |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                         |             | 307.003.927.004          | 268.232.472.616           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             |             | 182.655.012.271          | 183.980.358.360           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước |             | 93.171.485.445           | 20.457.078.199            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước             |             | 89.483.526.826           | 163.523.280.161           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                       |             | <b>1.271.719.315.904</b> | <b>1.245.463.260.607</b>  |

Người lập  
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng  
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc  
Trần Kim Liên

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 21.1        | 502.108.741.960                                                     | 448.858.767.345                                                     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 21.1        | 26.308.437.425                                                      | 24.649.469.312                                                      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]            | 21.1        | 475.800.304.535                                                     | 424.209.298.033                                                     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                   | 22          | 305.710.236.957                                                     | 269.519.708.891                                                     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]           |             | 170.090.067.578                                                     | 154.689.589.142                                                     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21.2        | 6.060.091.023                                                       | 18.364.796.560                                                      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                                      | 23          | 9.834.804.615                                                       | 8.153.137.424                                                       |
| 23    | Trong đó: chi phí lãi vay                                                 |             | 4.134.672.446                                                       | 4.817.233.360                                                       |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                                       | 24          | 38.178.574.894                                                      | 36.650.552.843                                                      |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 25          | 33.853.647.293                                                      | 34.086.783.062                                                      |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26] |             | 94.283.131.799                                                      | 94.163.912.373                                                      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                                         |             | 1.172.344.670                                                       | 936.050.930                                                         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                                          |             | 1.198.512.009                                                       | 9.172.642                                                           |
| 40    | 13. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]                                    |             | (26.167.339)                                                        | 926.878.288                                                         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [14 = 30 + 40]                      |             | 94.256.964.460                                                      | 95.090.790.661                                                      |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 26          | 4.773.437.634                                                       | 4.218.415.554                                                       |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            |             | -                                                                   | -                                                                   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]                           |             | 89.483.526.826                                                      | 90.872.375.107                                                      |

Người lập  
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng  
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc  
Trần Kim Liên

Ngày 12 tháng 8 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                     | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>            |             |                                                                     |                                                                     |
| 01    | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     |             | 395.872.682.410                                                     | 475.571.366.771                                                     |
| 02    | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ            |             | (316.855.083.723)                                                   | (274.262.229.422)                                                   |
| 03    | Tiền chi trả cho người lao động                              |             | (37.833.227.695)                                                    | (48.617.901.686)                                                    |
| 04    | Tiền lãi vay đã trả                                          |             | (4.171.565.393)                                                     | (4.982.181.869)                                                     |
| 05    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 15          | (4.039.835.224)                                                     | (4.770.184.275)                                                     |
| 06    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        |             | 9.444.990.845                                                       | 6.818.005.839                                                       |
| 07    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       |             | (11.837.011.092)                                                    | (13.034.102.596)                                                    |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |             | <b>30.580.950.128</b>                                               | <b>136.722.772.762</b>                                              |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>               |             |                                                                     |                                                                     |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                |             | (6.813.610.715)                                                     | (15.801.627.085)                                                    |
| 23    | Tiền thu hồi cho vay                                         |             | -                                                                   | 1.109.077.834                                                       |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      |             | (18.751.514.500)                                                    | -                                                                   |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | 412.750.000                                                         | -                                                                   |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          |             | 5.930.959.579                                                       | 456.648.406                                                         |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>    |             | <b>(19.221.415.636)</b>                                             | <b>(14.235.900.845)</b>                                             |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |             |                                                                     |                                                                     |
| 32    | Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành          |             | -                                                                   | (20.000.000)                                                        |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                           |             | 128.862.500.000                                                     | 79.693.513.000                                                      |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                          |             | (136.561.905.850)                                                   | (189.660.471.085)                                                   |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      |             | (22.925.292.000)                                                    | -                                                                   |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b> |             | <b>(30.624.697.850)</b>                                             | <b>(109.986.958.085)</b>                                            |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (19.265.163.358)                                                    | 12.499.913.832                                                      |
| 60    | Tiền đầu kỳ                                             |             | 132.334.894.235                                                     | 38.556.822.668                                                      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 6.742.804                                                           | (5.643.079)                                                         |
| 70    | Tiền cuối kỳ                                            | 4           | 113.076.473.681                                                     | 51.051.093.421                                                      |



Người lập  
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán/trưởng  
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc  
Trần Kim Liên

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| <i>Đơn vị trực thuộc</i>                                                                         | <i>Địa chỉ</i>                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa                                   | Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình                                   | Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung                                  | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An            |
| Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì                                                       | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam                                      | Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam             |
| Nhà máy chế biến giống Thường Tín                                                                | Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội      |
| Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu | Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên         |
| Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương               | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội           |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Tây Nguyên                                  | Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Đồng bằng sông Cửu Long                     | Huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp         |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương - Chi nhánh Hà Nội                                    | Phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 329 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 314).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên công ty                                                                                                               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                          | Hoạt động chính trong kỳ                                                                                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây                                                                                    | 53,80%        | 53,80%           | Phường Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội               | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận                                                                                                          |
| 2   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam (tên trước đây là "Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam") | 90,02%        | 90,02%           | Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam | Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.                                  |
| 3   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                                                                                  | 61,61%        | 61,61%           | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh          | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.                                                                                                      |
| 4   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An (*)                                                                               | 43,13%        | 70%              | Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An                 | Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.                              |
| 5   | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)                                                                       | 51,59%        | 83,74%           | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh          | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.                                                            |
| 6   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam                                                     | 71,60%        | 71,60%           | Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam                    | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao. |

(\*) Công ty nắm giữ các công ty con này gián tiếp qua một công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 vào ngày 12 tháng 8 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy tính.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |   |                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                        | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền                                                                                                                                |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                           |             |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị       | 5 - 7 năm   |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 10 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 6 năm   |
| Phần mềm máy tính         | 5 năm       |
| Bản quyền                 | 2 - 5 năm   |

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Lại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

|                                | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                       | 4.921.713.061            | 9.511.454.949             |
| Tiền gửi ngân hàng             | 68.154.760.620           | 122.823.439.286           |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 40.000.000.000           | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>113.076.473.681</b>   | <b>132.334.894.235</b>    |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND, có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm.

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

|                                             | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                     |                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |          |                      |
|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------|----------|----------------------|
|                                             | Giá gốc                  | Dự phòng            | Giá trị hợp lý     | Giá gốc                   | Dự phòng | Giá trị hợp lý       |
| Chứng khoán kinh doanh:                     |                          |                     |                    |                           |          |                      |
| - Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả | 731.612.000              | (63.821.000)        | 667.791.000        | 1.178.270.000             | -        | 1.226.856.400        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>731.612.000</b>       | <b>(63.821.000)</b> | <b>667.791.000</b> | <b>1.178.270.000</b>      | <b>-</b> | <b>1.226.856.400</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                               | Đơn vị tính: VND            |                              |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                               | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                               | 96.244.331.919              | 76.618.493.258               |
| <i>Công ty Cổ phần Giống Nông nghiệp Điện Biên</i>            | 12.120.420.000              | 9.808.800.000                |
| <i>Phải thu từ khách hàng khác</i>                            | 84.123.911.919              | 66.809.693.258               |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27) | 14.205.777.950              | 16.236.334.160               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>110.450.109.869</b>      | <b>92.854.827.418</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                            | (60.588.000)                | (60.588.000)                 |

### 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                    | Đơn vị tính: VND            |                              |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 |
| Trả trước tiền mua cổ phần                         | 10.229.854.000              | 3.500.000.000                |
| <i>Công ty Cổ phần An Phú Hưng (*)</i>             | 10.229.854.000              | 3.500.000.000                |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng                    | 826.615.000                 | 5.398.960.000                |
| <i>Công ty Cổ phần Performance Motors Việt Nam</i> | -                           | 3.313.000.000                |
| <i>Trả trước nhà thầu xây dựng khác</i>            | 826.615.000                 | 2.085.960.000                |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác                | 6.959.580.106               | 6.095.977.874                |
| <i>Ông Trần Văn Thuận</i>                          | 35.214.000                  | 899.568.672                  |
| <i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>         | 6.924.366.106               | 5.196.409.202                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>18.016.049.106</b>       | <b>14.994.937.874</b>        |

(\*) Đây là khoản trả trước về tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam, một công ty con của Công ty theo Hợp đồng số 2017/HĐCN-NSC-AnPhuHung năm 2017 ký với Công ty Cổ phần An Phú Hưng. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần này chưa được hoàn thành.

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                         | Đơn vị tính: VND            |                              |
|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 |
| Đầu tư vào cổ phiếu (*)                 | 12.715.380.000              | 12.715.380.000               |
| Phải thu dự án                          | 1.321.524.571               | 3.868.042.912                |
| Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên | 651.611.300                 | 573.355.000                  |
| Phải thu khác                           | 2.380.066.749               | 622.332.052                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>17.068.582.620</b>       | <b>17.779.109.964</b>        |

(\*) Đây là số tiền đã được chi trả để đầu tư vào cổ phiếu của một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt và kinh doanh các sản phẩm giống cây trồng, tuy nhiên Công ty chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc mua cổ phần tại doanh nghiệp này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng nợ (*)                                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |                        |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                                         | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi |
| Phòng Nông nghiệp huyện Thạch Hà                        | 1.680.000                | -                      | 1.680.000                 | -                      |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phủ Quý              | 30.336.000               | -                      | 30.336.000                | -                      |
| Nguyễn Hường - Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh | 8.572.000                | -                      | 8.572.000                 | -                      |
| Nguyễn Thị Đào                                          | 20.000.000               | -                      | 20.000.000                | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>60.588.000</b>        | <b>-</b>               | <b>60.588.000</b>         | <b>-</b>               |

(\*) Đây là các khoản nợ quá hạn trên 3 năm và đã được Công ty trích lập dự phòng cho 100% giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 6.1.

## 9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

|                                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                   | Dự phòng               |
| Thành phẩm                          | 190.005.217.954          | (1.068.145.488)        | 157.143.403.821           | (1.616.932.898)        |
| Hàng hóa                            | 8.783.708.724            | -                      | 28.300.974.174            | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho       | 19.477.458.893           | -                      | 22.378.171.063            | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                        | -                      | 220.922.633               | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 59.241.160               | -                      | 26.032.600                | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>218.325.626.731</b>   | <b>(1.068.145.488)</b> | <b>208.069.504.291</b>    | <b>(1.616.932.898)</b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

|                                             | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ                                   | 1.616.932.898                                                       | 3.280.875.494                                                       |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ           | 197.538.902                                                         | 1.963.294.577                                                       |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (746.326.312)                                                       | (4.286.219.364)                                                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                           | <b>1.068.145.488</b>                                                | <b>957.950.707</b>                                                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2016</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                                     |                                      |
| Bao bì, tem nhãn | 3.083.937.645                       | 5.313.492.467                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>3.083.937.645</b>                | <b>5.313.492.467</b>                 |
| <b>Dài hạn</b>   |                                     |                                      |
| Chi phí sửa chữa | 1.671.893.908                       | 2.357.972.255                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1.671.893.908</b>                | <b>2.357.972.255</b>                 |



Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|------------------|
|                                |                        |                     |                     |                           | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                        |                     |                     |                           |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016  | 131.362.804.975        | 84.057.074.361      | 15.941.971.383      | 1.774.072.790             | 233.135.923.509  |
| Mua mới trong kỳ               | 1.597.150.000          | 3.360.373.740       | 4.043.050.000       | -                         | 9.000.573.740    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017   | 132.959.954.975        | 87.417.448.101      | 19.985.021.383      | 1.774.072.790             | 242.136.497.249  |
| <i>Trong đó:</i>               |                        |                     |                     |                           |                  |
| Đã khấu hao hết                | 6.654.237.003          | 16.477.204.435      | 2.641.265.598       | 613.763.000               | 26.386.520.036   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                        |                     |                     |                           |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016  | 26.028.519.088         | 30.798.413.831      | 9.308.764.331       | 879.658.395               | 67.015.355.645   |
| Khấu hao trong kỳ              | 3.158.247.794          | 3.598.092.432       | 885.406.207         | 121.900.246               | 7.763.646.679    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017   | 29.186.756.882         | 34.396.506.263      | 10.194.170.538      | 1.001.558.641             | 74.779.002.324   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                        |                     |                     |                           |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016  | 105.334.285.887        | 53.258.660.530      | 6.633.207.052       | 894.414.395               | 166.120.567.864  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017   | 103.773.188.093        | 53.020.941.838      | 9.790.850.845       | 772.514.149               | 167.357.494.925  |

Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gao tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 18.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                                    | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Bản quyền     | Tổng cộng      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|----------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                 |                      |                      |               |                |
| Vào ngày 31 tháng<br>12 năm 2016   | 2.275.787.000        | 878.115.000          | 9.310.000.000 | 12.463.902.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6<br>năm 2017    | 2.275.787.000        | 878.115.000          | 9.310.000.000 | 12.463.902.000 |
| Trong đó:                          |                      |                      |               |                |
| Đã hao mòn hết                     | -                    | -                    | 4.600.000.000 | 4.600.000.000  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy<br/>kế:</b> |                      |                      |               |                |
| Vào ngày 31 tháng<br>12 năm 2016   | -                    | 169.406.121          | 7.689.333.344 | 7.858.739.465  |
| Hao mòn trong kỳ                   | -                    | 91.077.762           | 573.500.004   | 664.577.766    |
| Vào ngày 30 tháng 6<br>năm 2017    | -                    | 260.483.883          | 8.262.833.348 | 8.523.317.231  |
| <b>Giá trị còn lại:</b>            |                      |                      |               |                |
| Vào ngày 31 tháng<br>12 năm 2016   | 2.275.787.000        | 708.708.879          | 1.620.666.656 | 4.605.162.535  |
| Vào ngày 30 tháng 6<br>năm 2017    | 2.275.787.000        | 617.631.117          | 1.047.166.652 | 3.940.584.769  |

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                     |          |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |                     |          |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------|------------------------|---------------------------|---------------------|----------|------------------------|
|                                                                              | Giá gốc (VND)            | Số lượng (cổ phiếu) | Dự phòng | Giá trị hợp lý (VND)   | Giá gốc (VND)             | Số lượng (cổ phiếu) | Dự phòng | Giá trị hợp lý (VND)   |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)                                 |                          |                     |          |                        |                           |                     |          |                        |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)                               | 531.585.141.438          | 9.236.730           | -        | 509.867.496.000        | 530.841.700.538           | 9.219.130           | -        | 360.467.983.000        |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây (**)                                | 30.608.000.000           | 30.608              | -        | -                      | 30.608.000.000            | 30.608              | -        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam (**)                  | 6.823.788.000            | 450.100             | -        | -                      | 6.823.788.000             | 450.100             | -        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam (**) | 35.800.000.000           | 1.700.000           | -        | -                      | 17.791.926.400            | 1.700.000           | -        | -                      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               |                          |                     |          |                        |                           |                     |          |                        |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình (**)                             | 13.333.640.000           | 39.938              | -        | -                      | 13.333.640.000            | 99.938              | -        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                             | <b>618.150.569.438</b>   | <b>39.938</b>       | <b>-</b> | <b>509.867.496.000</b> | <b>599.399.054.938</b>    | <b>99.938</b>       | <b>-</b> | <b>360.467.983.000</b> |

Đơn vị tính: VND

(\*) Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam là một công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị hợp lý của công ty này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu được công bố thực hiện giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam trở thành công ty con của Công ty bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2015 và trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty này là có lãi. Công ty này cũng đã thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông trong năm 2016.

(\*\*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty sở hữu 10,03% cổ phần trong Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào các công ty con**

|                                                                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 |                         | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
|                                                                             | Tỷ lệ sở hữu<br>(%)         | Tỷ lệ biểu<br>quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu<br>(%)          | Tỷ lệ biểu<br>quyết (%) |
| Công ty Cổ phần Giống cây<br>trồng Hà Tây                                   | 53,80%                      | 53,80%                  | 53,80%                       | 53,80%                  |
| Công ty Cổ phần Giống cây<br>trồng Trung ương Quảng Nam                     | 90,02%                      | 90,02%                  | 90,02%                       | 90,02%                  |
| Công ty Cổ phần Giống cây<br>trồng Miền Nam                                 | 61,61%                      | 61,61%                  | 61,49%                       | 61,49%                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và<br>Phát triển Nông nghiệp Công<br>nghệ cao Hà Nam | 71,60%                      | 71,60%                  | 71,60%                       | 71,60%                  |

Thông tin về các khoản đầu tư vào các công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

**14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|                                                             | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |                          |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                                             | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                   | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Phải trả nhà thầu xây dựng                                  | 1.217.515.023            | 1.217.515.023            | 1.843.768.207             | 1.843.768.207            |
| Phải trả cho người bán                                      | 57.074.965.793           | 57.074.965.793           | 63.076.063.383            | 63.076.063.383           |
| - Công ty TNHH Giống cây<br>trồng Vạn Xuyên - Trung<br>Quốc | 9.320.326.632            | 9.320.326.632            | 27.306.662.831            | 27.306.662.831           |
| - Công ty TNHH MTV<br>Duyên Hải - Xí nghiệp 19              | -                        | -                        | 3.641.009.520             | 3.641.009.520            |
| - Phải trả đối tượng khác                                   | 47.754.639.161           | 47.754.639.161           | 32.128.391.032            | 32.128.391.032           |
| Phải trả cho các bên liên<br>quan (Thuyết minh số 27)       | 14.017.159.344           | 14.017.159.344           | -                         | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>72.309.640.160</b>    | <b>72.309.640.160</b>    | <b>64.919.831.590</b>     | <b>64.919.831.590</b>    |

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 |
|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An | -                           | 5.000.000.000                |
| Người mua trả tiền trước khác           | 14.762.027.521              | 39.294.465.232               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>14.762.027.521</b>       | <b>44.294.465.232</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2016 | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp trong<br>kỳ   | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2017 |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 23.208.690                   | 70.103.800              | (49.016.111)            | 44.296.379                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.444.123.057                | 5.052.372.799           | (4.039.835.224)         | 2.456.660.632               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.602.198.095                | 2.369.300.713           | (6.344.278.925)         | 627.219.883                 |
| Thuế khác                  | -                            | 428.551.863             | (428.551.863)           | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>6.069.529.842</b>         | <b>7.920.329.175</b>    | <b>(10.861.682.123)</b> | <b>3.128.176.894</b>        |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 |
|--------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 90.674.786                  | 127.567.733                  |
| Chi phí phải trả khác    | 1.266.951.008               | 713.323.855                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>1.357.625.794</b>        | <b>840.891.588</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                       | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                                       | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2016</i> |
| Cổ tức phải trả                                                       | 22.925.292.000                      | 22.925.292.000                       |
| Quỹ lương của năm 2015 trở về trước đã nộp thuế TNDN                  | 10.255.178.149                      | -                                    |
| Chi phí đền bù đất phải trả - Dự án Đồng Văn                          | 2.847.000.000                       | 2.847.000.000                        |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                                            | 2.299.996.750                       | 2.299.996.750                        |
| Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất                                    | 2.068.075.183                       | 995.207.262                          |
| Chi phí phải trả - Các Dự án lúa                                      | 729.486.500                         | 43.074.900                           |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp                                    | 141.341.298                         | 82.501.277                           |
| Kinh phí công đoàn                                                    | 62.622.080                          | 49.545.260                           |
| Kinh phí hỗ trợ giống gốc để sản xuất lúa lai                         | -                                   | 984.550.275                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                            | 824.966.172                         | 1.009.479.621                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      | <b>42.153.958.132</b>               | <b>31.236.647.345</b>                |
| <i>Trong đó:</i>                                                      |                                     |                                      |
| - <i>Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 27)</i> | <i>17.206.875.000</i>               | <i>17.193.969.000</i>                |
| - <i>Phải trả ngắn hạn đối tượng khác</i>                             | <i>24.947.083.132</i>               | <i>14.042.678.345</i>                |



# Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |                        | Trong kỳ               |                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                        | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------|
|                                   | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ  |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               | <b>112.920.737.975</b>    | <b>112.920.737.975</b> | <b>136.625.235.950</b> | <b>(136.561.905.850)</b> | <b>112.984.068.075</b>   | <b>112.984.068.075</b> |                  |
| Vay ngân hàng ngắn hạn            | 77.601.851.100            | 77.601.851.100         | 128.862.500.000        | (119.334.351.100)        | 87.130.000.000           | 87.130.000.000         |                  |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 35.318.886.875            | 35.318.886.875         | 7.762.735.950          | (17.227.554.750)         | 25.854.068.075           | 25.854.068.075         |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>                | <b>7.762.735.950</b>      | <b>7.762.735.950</b>   | <b>-</b>               | <b>(7.762.735.950)</b>   | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |                  |
| Vay ngân hàng dài hạn             | 7.762.735.950             | 7.762.735.950          | -                      | (7.762.735.950)          | -                        | -                      |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>120.683.473.925</b>    | <b>120.683.473.925</b> | <b>136.625.235.950</b> | <b>(144.324.641.800)</b> | <b>112.984.068.075</b>   | <b>112.984.068.075</b> |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                                               | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                       | Hình thức đảm bảo |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long | 87.130.000.000                 | Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Lãi trả vào ngày 20 hàng tháng. | Không             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>87.130.000.000</b>          |                                                                                                             |                   |

### 18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                                             | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                                                                                                                                                                    | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai | 23.262.735.950                 | Gốc vay thanh toán sau 24 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 14 tháng 2 năm 2015 và theo phụ lục hợp đồng được lập sau thời gian ân hạn. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.                                                                                   | Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam. |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan – Chi nhánh Hà Nội             | 2.591.332.125                  | Đáo hạn vào ngày 22 tháng 1 năm 2018. Gốc thanh toán 3 tháng/lần sau thời gian ân hạn 1 năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 22 tháng 1 năm 2015.<br><br>Lãi thanh toán theo kỳ hạn ba tháng trong năm thứ nhất và được thanh toán hàng tháng kể từ năm thứ hai. | Tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam.                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>25.854.068.075</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                |

Trong đó:

|                           |                |
|---------------------------|----------------|
| - Vay dài hạn đến hạn trả | 25.854.068.075 |
| - Vay dài hạn             | -              |

# Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                            | Đơn vị tính: VND       |                        |                     |                        |                                   |                        |
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> |                        |                        |                     |                        |                                   |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015                                              | 152.950.000.000        | 331.245.527.850        | (20.000.000)        | 197.461.033.229        | 146.780.254.505                   | 828.416.815.584        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                   | -                      | -                      | -                   | -                      | 90.872.375.107                    | 90.872.375.107         |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                                                       | -                      | -                      | (20.000.000)        | -                      | -                                 | (20.000.000)           |
| Trích lập quỹ                                                              | -                      | -                      | -                   | 80.213.702.576         | (80.213.702.576)                  | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                                        | -                      | -                      | -                   | -                      | (14.881.124.114)                  | (14.881.124.114)       |
| Chia cổ tức                                                                | -                      | -                      | -                   | -                      | (30.576.756.000)                  | (30.576.756.000)       |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                                 | -                      | -                      | -                   | -                      | (514.000.000)                     | (514.000.000)          |
| Sử dụng quỹ                                                                | -                      | -                      | -                   | (3.012.793.386)        | -                                 | (3.012.793.386)        |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>                                        | <b>152.950.000.000</b> | <b>331.245.527.850</b> | <b>(40.000.000)</b> | <b>274.661.942.419</b> | <b>111.467.046.922</b>            | <b>870.284.517.191</b> |



# Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

|                                                                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                            | Đơn vị tính: VND       |                        |                     |                          |                                   |                        |
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b> |                        |                        |                     |                          |                                   |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016                                              | 152.950.000.000        | 331.245.527.850        | (40.000.000)        | 268.232.472.616          | 183.980.358.360                   | 936.368.358.826        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                                   | -                      | -                      | -                   | -                        | 89.483.526.826                    | 89.483.526.826         |
| Trích lập quỹ (*)                                                          | -                      | -                      | -                   | 47.468.148.934           | (47.468.148.934)                  | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                    | -                      | -                      | -                   | -                        | (20.186.765.315)                  | (20.186.765.315)       |
| Chia cổ tức (**)                                                           | -                      | -                      | -                   | -                        | (22.925.292.000)                  | (22.925.292.000)       |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                                 | -                      | -                      | -                   | -                        | (228.666.666)                     | (228.666.666)          |
| Sử dụng quỹ (**)                                                           | -                      | -                      | -                   | (8.696.694.546)          | -                                 | (8.696.694.546)        |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>                                        | <b>152.950.000.000</b> | <b>331.245.527.850</b> | <b>(40.000.000)</b> | <b>307.003.927.004</b>   | <b>182.655.012.271</b>            | <b>973.814.467.125</b> |

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết số 26/NQ-DHCEĐ2017 của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty năm 2017 ngày 18 tháng 4 năm 2017.

(\*\*) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                                        | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |                        |                        | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |                        |                        |
|----------------------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | <i>Tổng số</i>                  | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>Tổng số</i>                   | <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                 | 152.950.000.000                 | 152.950.000.000        | -                      | 152.950.000.000                  | 152.950.000.000        | -                      |
| - Vốn góp của Công ty Cổ phần PAN FARM | 114.712.500.000                 | 114.712.500.000        | -                      | 114.712.500.000                  | 114.712.500.000        | -                      |
| - Vốn góp của đối tượng khác           | 38.237.500.000                  | 38.237.500.000         | -                      | 38.237.500.000                   | 38.237.500.000         | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần                   | 331.245.527.850                 | 331.245.527.850        | -                      | 331.245.527.850                  | 331.245.527.850        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>484.195.527.850</b>          | <b>484.195.527.850</b> | <b>-</b>               | <b>484.195.527.850</b>           | <b>484.195.527.850</b> | <b>-</b>               |

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vốn đã góp</b>                                |                                                                            |                                                                            |
| Số đầu kỳ                                        | 152.950.000.000                                                            | 152.950.000.000                                                            |
| Tăng trong kỳ                                    | -                                                                          | -                                                                          |
| Số cuối kỳ                                       | 152.950.000.000                                                            | 152.950.000.000                                                            |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>              | <b>22.925.292.000</b>                                                      | <b>30.576.756.000</b>                                                      |
| Cổ tức cho năm 2016 - đợt 2: 1.500 đồng/cổ phiếu | 22.925.292.000                                                             | -                                                                          |
| Cổ tức cho năm 2015 - đợt 2: 2.000 đồng/cổ phiếu | -                                                                          | 30.576.756.000                                                             |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>                  | <b>22.925.292.000</b>                                                      | <b>-</b>                                                                   |
| Cổ tức cho năm 2016 - đợt 1: 1.500 đồng/cổ phiếu | 22.925.292.000                                                             | -                                                                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.4 Cổ phiếu**

|                                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |                 |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                                      | Số lượng                 | Giá trị VND     | Số lượng                  | Giá trị VND     |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | 15.295.000               | 152.950.000.000 | 15.295.000                | 152.950.000.000 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>        |                          |                 |                           |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 15.295.000               | 152.950.000.000 | 15.295.000                | 152.950.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                      | -                        | -               | -                         | -               |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> |                          |                 |                           |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 11.472                   | 114.720.000     | 11.472                    | 114.720.000     |
| Cổ phiếu ưu đãi                                      | -                        | -               | -                         | -               |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>               |                          |                 |                           |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                                   | 15.283.528               | 152.835.280.000 | 15.283.528                | 152.835.280.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                      | -                        | -               | -                         | -               |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2016: 10.000 đồng Việt Nam).

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <i>CHỈ TIÊU</i>                       | <i>30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>31 tháng 12 năm 2016</i> |
|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba (VND)  | 762.740.055                | 762.740.055                 |
| Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) | -                          | 62.222.500.000              |
| Ngoại tệ các loại:                    |                            |                             |
| - Đô la Mỹ (USD)                      | 9.509                      | 10.510                      |
| - Euro (EUR)                          | 2.170                      | -                           |
| - Nhân dân tệ (CNY)                   | 93.673                     | 97.473                      |
| - Kíp Lào (LAK)                       | 1.000.000                  | 1.000.000                   |
| Nợ khó đòi đã xử lý                   | 2.892.931.475              | 2.892.931.475               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                                    | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                    | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                                              | <b>502.108.741.960</b>                                                       | <b>448.858.767.345</b>                                                       |
| Trong đó:                                                                          |                                                                              |                                                                              |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                                                 | 501.591.770.012                                                              | 448.855.719.726                                                              |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                         | 516.971.948                                                                  | 3.047.619                                                                    |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>                                               | <b>26.308.437.425</b>                                                        | <b>24.649.469.312</b>                                                        |
| Chiết khấu thương mại                                                              | 11.365.515.585                                                               | 9.154.598.242                                                                |
| Hàng bán bị trả lại                                                                | 14.924.683.340                                                               | 15.494.871.070                                                               |
| Giảm giá hàng bán                                                                  | 18.238.500                                                                   | -                                                                            |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>                                                             | <b>475.800.304.535</b>                                                       | <b>424.209.298.033</b>                                                       |
| Trong đó:                                                                          |                                                                              |                                                                              |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>cho bên thứ ba                        | 445.325.728.107                                                              | 396.771.384.830                                                              |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>cho bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 30.474.576.428                                                               | 27.437.913.203                                                               |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                               | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                               | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay    | 467.393.023                                                                  | 256.648.906                                                                  |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 5.592.698.000                                                                | 16.789.324.158                                                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá         | -                                                                            | 1.318.823.496                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>6.060.091.023</b>                                                         | <b>18.364.796.560</b>                                                        |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                                                                | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán<br>(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho<br>thuần | 306.259.024.367<br>(548.787.410)                                             | 267.556.414.314<br>1.963.294.577                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                               | <b>305.710.236.957</b>                                                       | <b>269.519.708.891</b>                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                        | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 |
| Chiết khấu thanh toán  | 4.940.296.334                                                                | 3.362.570.664                                                                |
| Chi phí lãi vay        | 4.134.672.446                                                                | 4.817.233.360                                                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 661.281.335                                                                  | -                                                                            |
| Chi phí tài chính khác | 98.554.500                                                                   | (26.666.600)                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>9.834.804.615</b>                                                         | <b>8.153.137.424</b>                                                         |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                  | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>38.178.574.894</b>                                                        | <b>36.650.552.843</b>                                                        |
| Chi phí tiền lương, tiền công lao động                           | 11.910.312.753                                                               | 14.312.620.656                                                               |
| Chi phí vận chuyển                                               | 9.190.301.329                                                                | 7.433.939.787                                                                |
| Chi phí khấu hao                                                 | 981.468.192                                                                  | 1.436.308.522                                                                |
| Chi phí bán hàng khác                                            | 16.096.492.620                                                               | 13.467.683.878                                                               |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>33.853.647.293</b>                                                        | <b>34.086.783.062</b>                                                        |
| Chi phí tiền lương, tiền công lao động                           | 20.069.216.605                                                               | 25.185.263.765                                                               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                | 13.784.430.688                                                               | 8.901.519.297                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>72.032.222.187</b>                                                        | <b>70.737.335.905</b>                                                        |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 309.930.426.702                                                              | 265.683.934.619                                                              |
| Chi phí nhân công                 | 38.261.063.518                                                               | 45.892.694.958                                                               |
| Chi phí khấu hao và hao mòn       | 8.428.224.445                                                                | 8.719.720.866                                                                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 28.395.019.341                                                               | 22.683.797.896                                                               |
| Chi phí khác                      | 5.851.351.188                                                                | 6.024.544.378                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>390.866.085.194</b>                                                       | <b>349.004.692.717</b>                                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN") và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN (từ năm 2011);
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm (từ năm 2011) và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và
- (iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

|                                           | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                           | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 |
| Thuế TNDN hiện hành                       | 4.328.177.806                                                                | 4.065.289.868                                                                |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | 445.259.828                                                                  | 153.125.686                                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>4.773.437.634</b>                                                         | <b>4.218.415.554</b>                                                         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                           | Đơn vị tính: VND                                                             |                                                                              |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                           | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                  | <b>94.256.964.460</b>                                                        | <b>95.090.790.661</b>                                                        |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty              | 4.712.848.223                                                                | 5.724.604.477                                                                |
| - Hoạt động khoa học và công nghệ: 5%                     | 4.712.848.223                                                                | 5.537.394.291                                                                |
| - Hoạt động khác: 20%                                     | -                                                                            | 187.210.186                                                                  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>                         |                                                                              |                                                                              |
| Các khoản phạt                                            | 5.223.003                                                                    | -                                                                            |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong<br>những năm trước | 445.259.828                                                                  | 153.125.686                                                                  |
| Quỹ lương trích chưa chia hết                             | 278.935.166                                                                  | -                                                                            |
| Chi phí không được khấu trừ thuế khác                     | -                                                                            | 19.617.807                                                                   |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                          |                                                                              |                                                                              |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện<br>nộp thuế TNDN   | (279.634.900)                                                                | (1.678.932.416)                                                              |
| Chiết khấu thương mại đã tính thuế kỳ trước               | (389.193.686)                                                                | -                                                                            |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                  | <b>4.773.437.634</b>                                                         | <b>4.218.415.554</b>                                                         |

### 26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                                      |                       |                                                                                 | Đơn vị tính: VND                                                    |                                                                     |
|------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Các bên liên quan                                    | Mối quan hệ           | Nghiệp vụ                                                                       | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây               | Công ty con           | Xuất bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm                                           | 7.385.707.000                                                       | 5.181.650.000                                                       |
|                                                      |                       | Mua hàng hóa                                                                    | 4.500.000                                                           | 153.600.000                                                         |
|                                                      |                       | Cổ tức được chia                                                                | 765.200.000                                                         | -                                                                   |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Công ty con           | Xuất bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm (đã bao gồm giảm trừ chiết khấu hàng bán) | 17.011.226.700                                                      | 14.574.158.220                                                      |
|                                                      |                       | Mua hàng hóa                                                                    | 1.326.400.000                                                       | 986.805.000                                                         |
|                                                      |                       | Tiền thu hồi khoản cho vay                                                      | -                                                                   | 2.000.000.000                                                       |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam             | Công ty con           | Xuất bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm                                           | 5.810.172.728                                                       | -                                                                   |
|                                                      |                       | Cổ tức được chia                                                                | -                                                                   | 18.438.260.000                                                      |
|                                                      |                       | Mua hàng hóa                                                                    | 23.252.011.344                                                      | 3.393.563.900                                                       |
|                                                      |                       | Thuê trụ sở làm việc của SSC                                                    | 742.500.000                                                         | -                                                                   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                         | Công ty cùng tập đoàn | Xuất bán thành phẩm                                                             | 10.970.000                                                          | 3.434.400                                                           |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                        | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng hóa                                                                    | 202.500.000                                                         | 7.678.670.583                                                       |
| Công ty Cổ Phần PAN FARM                             | Công ty mẹ            | Cổ tức đã trả                                                                   | 17.206.875.000                                                      | -                                                                   |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2016: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| Các bên liên quan                                            | Mối quan hệ           | Nghiệp vụ            | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b> |                       |                      |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây                       | Công ty con           | Bán hàng hóa         | 2.370.586.625            | 1.542.866.875             |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam         | Công ty con           | Bán hàng hóa         | 11.707.691.325           | 10.443.314.785            |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                     | Công ty con           | Bán hàng hóa         | -                        | 4.121.400.000             |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN                                | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng hóa         | 127.500.000              | 128.752.500               |
|                                                              |                       |                      | <b>14.205.777.950</b>    | <b>16.236.334.160</b>     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b>     |                       |                      |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                     | Công ty con           | Mua hàng hóa         | 14.017.159.344           | -                         |
|                                                              |                       |                      | <b>14.017.159.344</b>    | <b>-</b>                  |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</b>            |                       |                      |                          |                           |
| Công ty Cổ phần PAN FARM                                     | Công ty mẹ            | Phải trả tiền cổ tức | 17.206.875.000           | 17.193.969.000            |
|                                                              |                       |                      | <b>17.206.875.000</b>    | <b>17.193.969.000</b>     |

### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

|                                | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Lương và các chi phí liên quan | 3.431.251.005                                                       | 3.489.100.000                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>3.431.251.005</b>                                                | <b>3.489.100.000</b>                                                |

## 28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

### Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND            |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2017 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 |
| Đến 1 năm        | 429.529.042                 | 536.911.302                  |
| Trên 1 – 5 năm   | 5.261.730.760               | 2.147.645.208                |
| Trên 5 năm       | 14.174.458.373              | 17.718.072.966               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>19.865.718.175</b>       | <b>20.402.629.476</b>        |

## 30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

|                                                                                                                                  |                                                                                                                              |                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>_____<br>Người lập<br>Nguyễn Thị Như Quỳnh | <br>_____<br>Kế toán trưởng<br>Phan Thế Tý | <br>_____<br>Tổng Giám đốc<br>Trần Kim Liên |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Ngày 12 tháng 8 năm 2017